

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 482/2025/DS-PT

Ngày 16/5//2025

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất, huỷ
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 16/5/2025, tại điểm cầu Trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu Thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/DS-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1303/QĐPT, ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; cư trú tại: Số 489, Tổ 20, khóm Vĩnh Q, thị trấn Vĩnh Thạnh Tr, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979; cư trú tại: Tổ 34, ấp Vĩnh Ngh, xã Vĩnh Tr, huyện An Ph, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2022; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thiện G, sinh năm 1982; cư trú tại: Số 499, Tổ 20, khóm Vĩnh Q, thị trấn Vĩnh Thạnh Tr, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông G:

Bà Lê Lâm Th, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 16, đường Lý Thường K, phường Mỹ B, thành phố Long X, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022; có đơn vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; cư trú tại: Khóm An B, thị trấn Ba Ch,

huyện Tri T, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2025; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Ph, tỉnh An G; địa chỉ trụ sở: Ấp Vĩnh Th, thị trấn Cái D, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Châu Ph: Ông Nguyễn Thiện T, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Ph là người đại diện theo ủy quyền, Giấy ủy quyền số 38/GUQ-UBND ngày 14/4/2025; vắng mặt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang; địa chỉ trụ sở: Số 83, đường Trần Quang D, khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ H, thành phố Long X, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1924; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Khóm Vĩnh Q, thị trấn Vĩnh Thạnh Tr, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang.

5. Bà Trương Thị Bạch T, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 499, Tổ 20, khóm Vĩnh Q, thị trấn Vĩnh Thạnh Tr, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà T:

Bà Lê Lâm Th, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 16, đường Lý Thường Kiệt, phường Mỹ B, thành phố Long X, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022; có đơn vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; cư trú tại: Khóm An B, thị trấn Ba Ch, huyện Tri T, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2025; có mặt.

6. Ông Nguyễn Thiện G - Chủ hộ kinh doanh Trạm cấp nước Bình An Thạnh L; địa chỉ: Số 499, tổ 20, khóm Vĩnh Q, thị trấn Vĩnh Thạnh Tr, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang; có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là bà T) và người đại diện của bà T trình bày:

Cha chồng của bà T là ông Nguyễn Văn X (sau đây gọi tắt là ông X) có khu đất tại khóm Vĩnh Q, thị trấn Vĩnh Thạnh Tr, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang, sử dụng trước năm 1975 nhưng ông X không có giấy tờ về nguồn gốc đất. Năm 1992, ông X cho vợ chồng bà T và ông Nguyễn Văn Đ (sau đây gọi tắt là ông Đ) diện tích 979,5m² đất nhưng không lập văn bản.

Năm 1999, ông Nguyễn Văn Ph và bà Trương Thị Bạch T (sau đây gọi tắt là ông Ph, bà T) nhận chuyển nhượng khu đất của bà Lê Thị H (liền ranh với đất của vợ chồng bà T), vợ chồng bà T sử dụng đất đặt nhà máy nước để kinh doanh nước sinh hoạt; do đó, vợ chồng bà T mượn đất của vợ chồng bà T diện tích 15m² đặt đường ống để lấy nước từ sông đến nhà máy nước và làm lối đi vào nhà máy; tuy nhiên, không lập văn bản mượn đất.

Sau đó, bà T đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) nhưng vợ chồng bà T không hay biết; ông Đ không ký tên tại Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất của bà Tuyết nên bà T yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký của ông Đơ.

Năm 2015, ông Đ chết; năm 2018, bà Tánh đăng ký xin cấp GCN QSD đất thì phát hiện bà Tuyết đã được cấp GCN QSD đất lấn qua đất của bà Tánh diện tích 15m² (là phần đất vợ chồng bà T cho bà T mượn); hiện tại, bà T chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thiện G (sau đây gọi tắt là ông G), có diện tích 15m² đất của vợ chồng bà T cho vợ chồng bà T mượn sử dụng năm 1999.

Bà Tánh nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông G trả diện tích 15m² đất và hủy 02 GCN QSD đất do ông G đứng tên. Quá trình giải quyết vụ án, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp theo chỉ dẫn của bà T, thì diện tích là 38,4m² đất nhưng ông G không đồng ý và yêu cầu đo đạc lại. Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Thuận P lập ngày 17/4/2024 (sau đây gọi tắt là Bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 17/4/2024), thì phần đất tranh chấp có diện tích là 17,7m² thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo 02 GCNQSD đất do ông G đứng tên.

Tại phiên hòa giải, bà Tánh yêu cầu ông G trả lại diện tích 17,7m² đất thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo 02 GCN QSD đất do ông G đứng tên; hủy 02 GCN QSD đất do ông G đứng tên.

Hiện trạng diện tích 17,7m² đất (đang tranh chấp) do ông G sử dụng; trên đất có: Đường ống dẫn nước từ sông đến nhà máy cấp nước của ông G, có hàng rào và có 04 cây Mai Vàng (do vợ chồng bà T xây dựng và trồng cây từ khi mượn đất là năm 1999).

Nay bà T yêu cầu ông G trả cho bà Tánh diện tích 17,7m² đất thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo GCN QSD đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và GCN QSD đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là Sở TN&MT tỉnh An Giang) cấp cho ông Giàu; yêu cầu hủy GCN QSD đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và GCN QSD đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở TN&MT tỉnh An Giang cấp cho ông Giàu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông G trình bày:

Năm 1999, ông Ph và bà T (là cha mẹ của ông G) nhận chuyển nhượng đất của bà H. Ông Ph và bà T sử dụng đất cất nhà ở và làm trạm bơm để kinh doanh nước sạch cho các hộ dân xung quanh, có xây hàng rào xung quanh khu đất. Bà T kê khai đất và được cấp GCN QSD đất; thủ tục cấp GCN QSD đất cho bà T có các hộ tứ cận giáp ranh ký tên (có ông Đơ có ký tên); quá trình cấp GCN QSD đất cho bà T, không bị khiếu nại; quá trình bà Tuyết sử dụng đất, không bị tranh chấp.

Ngày 10/6/2016, bà T lập hợp đồng tặng quyền sử dụng đất cho các con; trong đó, ông G được tặng cho diện tích 222,6m² đất thuộc thửa số 300 và diện tích 109m² đất thuộc thửa số 117; ông Giàu được cấp GCN QSD diện tích 222,6m² đất thuộc thửa số 300 và GCN QSD diện tích 109m² đất thuộc thửa số 117; ông G sử dụng đất, trên đất có: Trạm cung cấp nước sạch (do ông Ph, bà T xây dựng từ năm 2000, bà T tặng cho ông G, nhà ở của ông G (xây dựng năm 2013) và 04 cây Mai Vàng (do ông Ph và bà T trồng). Phần đất bà T tranh chấp thuộc 02 GCN QSD đất do ông G đứng tên; trên đất có: 04 cây Mai Vàng, đường ống dẫn nước từ sông đến hệ thống trạm bơm nước và thoát nước, hàng rào (vật liệu bằng bê tông và lưới B40). Nay ông G không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà T do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà T không đồng ý về ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà T; bà T thống nhất về ý kiến của ông G.

- Theo Văn bản số 1860/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 28/6/2022, người đại diện của Sở TN&MT tỉnh An Giang trình bày: Sở TN&MT tỉnh An Giang cấp GCN QSD đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và GCN QSD đất số CS03912 ngày 15/3/2016 cho ông G là thực hiện theo trình tự, thủ tục hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và ông G. Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật thông tin chỉnh lý biến động về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; sau đó, ông G có yêu cầu cấp đổi GCN QSD đất. Căn cứ vào Điều 37 của Nghị định số 43/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Sở TN&MT tỉnh An Giang thực hiện cấp đổi GCN QSD đất theo yêu cầu của ông G. Nay Sở TN&MT tỉnh An Giang có ý kiến về việc cấp GCN QSD đất cho ông G là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Châu P: Không gửi văn bản trình bày ý kiến.

- Ông X và bà Nguyễn Thị H (sau đây gọi tắt là bà H): Không gửi văn bản trình bày ý kiến.

- Ông G- Chủ hộ kinh doanh Trạm cấp nước Bình An Thanh Lợi: Không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự số 159/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; Điều 93; khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 1 Điều 165, Điều 166; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 và khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 105, Điều 106, Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

- Điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Thiện G trả diện tích 20,7m² đất thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thiện G.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Thiện G trả diện tích 17,7m² đất thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thiện G; về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thiện G.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/10/2024 nguyên đơn bà T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T trình bày: Diện tích đất tranh chấp có diện tích 17,7m², tại một phần thửa số 117 và thửa số 300, có nguồn gốc của bà T cho vợ chồng bà T mượn, nay bà Tuyết chuyển sang tên con là ông G nhưng không trả diện tích đất này cho bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông G trả lại diện tích đất trên và hủy một phần các Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông G.

Ông G trình bày: Diện tích đất tại thửa số 117 và thửa số 300, có nguồn gốc cha mẹ của ông G nhận chuyển nhượng của bà H vào năm 1999, đã quản lý sử dụng xây dựng nhà để ở và làm trạm bơm nước, khuôn viên đất được xây dựng hàng rào kiên cố, ổn định từ năm 1999 đến nay; ông Giàu không thừa nhận cha mẹ đã mượn đất của bà T, nên không chấp nhận kháng cáo của bà T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng theo quy định. Về nội dung kháng cáo của bà T là không có cơ sở; nay bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị bác đơn kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đúng theo quy định của pháp luật, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà T yêu cầu ông G trả diện tích 17,7m² và huỷ một phần Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông G:

[2.1]. Theo tài liệu, chứng cứ do bà Tánh giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là Bản đồ không ảnh (283) và Bản đồ hiện trạng năm 2000, thì bà T quản lý, sử dụng thửa đất số 115, diện tích 629,2m².

[2.2]. Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Thuận Phát lập ngày 17/4/2024 thì phần đất tranh chấp có diện tích là 17,7m², thuộc thửa số 117 và thửa số 300, do ông G đang quản lý, sử dụng; liền ranh với thửa đất số 115, diện tích 629,2m² do bà Tánh đang quản lý, sử dụng.

[2.3]. Nguồn gốc thửa đất số 117 và thửa 300 là do vợ chồng bà T (mẹ ông G) nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị H vào năm 1999, dùng xây dựng nhà ở và làm trạm bơm để kinh doanh nước sạch, xây dựng hàng rào xung quanh khu đất và được cấp Giấy CNQSDĐ hai thửa đất trên đứng tên bà T; ngày 15/3/2016 và ngày 15/6/2016 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp Giấy CNQSDĐ hai thửa đất trên cho ông Giàu.

[2.4]. Từ những tài liệu trên thì diện tích 17,7m² bà T tranh chấp không thuộc thửa 115, do bà Tánh quản lý và sử dụng; mà thuộc thửa 117 và thửa 300, do gia đình của ông G quản lý, sử dụng từ năm 1999 có tường rào khu đất ổn định đến nay; bà T cho rằng diện tích đất tranh chấp cho bà T mượn để đặt ống nước trạm bơm nhưng gia đình ông G không thừa nhận và bà T không cung cấp được chứng cứ; hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng thửa 115, diện tích 629,2m² là đúng diện tích. Do đó, khởi kiện của bà T yêu cầu ông G trả lại diện tích 17,7m², thuộc một phần của thửa 117 và thửa 300, yêu cầu huỷ một phần Giấy CNQSDĐ đối với diện tích 17,7m² đã cấp cho ông G, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[3]. Bà T là người kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền cho bà T là không có căn cứ; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do đó, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T; giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm, do người cao tuổi nên bà T được miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự số 159/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang như sau:

Căn cứ khoản 4 Điều 34; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 và khoản 2 Điều 50; khoản 1 Điều 105; Điều 106; Điều 107 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Thiện G trả diện tích 20,7m² đất thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thiện G.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Thiện G trả diện tích 17,7m² đất thuộc thửa số 117 và thửa số 300 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thiện G; về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07395 ngày 15/6/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03912 ngày 15/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thiện G.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Thiện G là số tiền 4.458.464 đồng (Bốn triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Đường sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu VP, HS, NTTP.

Đặng Văn Ý